



má zhěn

麻疹

noun · measles

Example Sentences

hái zǐ dé le má zhěn xū yào xiū xi
孩子得了麻疹需要休息。

A child with measles needs rest.

jiē zhòng yì miáo kě yǐ yù fáng má zhěn
接种疫苗可以预防麻疹。

Vaccination can prevent measles.

má zhěn shì yī zhǒng chuán rǎn xìng hěn qiáng de jí bìng
麻疹是一种传染性很强的疾病。

Measles is a highly contagious disease.

Trace each character, then write the word on your own.

麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻
麻	麻	麻								

疹	疹	疹	疹	疹	疹	疹	疹	疹	疹	疹
疹	疹									